HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG THEO CHƯƠNG TRÌNH THỰC TẬP SINH KỸ NĂNG

外国人技能実習派遣事業に関する協定書

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ベトナム社会主義共和国

送出機関: 国際 HVTC 人材開発株式会社

CƠ QUAN PHÁI CỬ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ

NƯỚC NHẬT BẢN

日本

監理団体: こころ協同組合

TỔ CHỨC QUẢN LÝ: NGHIỆP ĐOÀN KOKORO KYODOUKUMIAI

HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG THEO CHƯƠNG TRÌNH THỰC TẬP SINH KỸ NĂNG
外国人技能実習派遣事業に関する協定書

Căn cứ theo pháp luật của hai nước Việt Nam và Nhật Bản về phái cử và tiếp nhận người lao động Việt Nam đi thực tập kỹ năng tại Nhật Bản.

日本に技能実習生事業を参加するベトナム人労働者派遣に関するベトナム及び日本の法律に従い、

Hôm nay, ngày 1 tháng 10 năm 2024 tại Hà Nội, chúng tôi:

本日、2024 年 10 月 1 日、ハノイ市に於いて私たちは:

Cơ quan phái cử: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ

送出機関: 国際 HVTC 人材開発株式会社

Địa chỉ : Số nhà 25 tập thể Xí nghiệp xây lắp II, ngõ 194 Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

住所 : ベトナム国 HA NOI 市 THANH XUAN 区 PHUONG LIET 町 GIAI PHONG 通り 194号集団建設企業2, 25番地

Số điện thoại・電話 : 0936129936

Người đại diện・代表者 : Lê Anh Tuấn . レー アン トゥアン

Chức vụ・職務 : Tổng giám đốc・代表理事

Số tài khoản・口座番号 : 097392070000003

Tên ngân hàng・銀行名 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HD BANK)

Tên chủ tài khoản・口座名義 : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HVTC QUỐC TẾ

支店名 : HA NOI/ Chi nhánh : HÀ NỘI

支店住所: 198A Truong Chinh Street, Khuong Thuong ward, Dong Da district, Ha Noi city, Viet Nam

Địa chỉ ngân hàng : 198A TRƯỜNG TRINH PHƯỜNG KHƯƠNG THƯỢNG, QUẬN ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI

Swift Code : HDBCVNVX

(Dưới đây gọi là " Bên cung ứng lao động")

và

(以下「送出し機関」　という）及び、

Tổ chức quản lý: KOKORO KYODOUKUMIAI

監理団体名：こころ協同組合

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Furiko, 28-8 Akino Minamicho, Thành phố Kochi, Tỉnh Kochi

住所：高知県高知市薊野南町２８番８号ふりこビル２階

Số điện thoại・電話：088-854-8129　　Số Fax・ファクス：050-3606-3128

Người đại diện: 富永 康平

代表者　：TOMINAGA KOUHEI

Chức vụ・職務　：Chủ tịch nghiệp đoàn　代表理事

Số tài khoản・口座番号　：3054100

Tên ngân hàng・銀行名　：Ngân hàng Kochi・高知銀行

Tên chủ tài khoản：Nghiệp đoàn **KOKORO KYODOUKUMIAI**

口座名義：こころ協同組合

Swift Code・SWIFT コード：KOTIJPJZ

(Dưới đây gọi là " Bên tiếp nhận lao động")

（以下「監理団体」という）

Hai Bên thống nhất ký kết hợp đồng phái cử và tiếp nhận lao động Việt Nam đi thực tập kỹ năng tại Nhật Bản như sau:

双方は、以下の条項に合意してベトナム人技能実習生の派遣及び受入れに関する協定を締結する。

Điều 1: Địa vị pháp lý của các Bên ký kết

第１条　双方の法的地位

1.1. Bên Cung ứng lao động là **Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhân Lực HVTC Quốc Tế** được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nước CHXHCN Việt Nam cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 1193/LĐTBXH-GP ngày

27 tháng 04 năm 2020 đã được giới thiệu với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản để đưa lao động đi làm việc tại Nhật Bản theo chương trình thực tập kỹ năng và có đủ điều kiện và thẩm quyền tham gia ký kết hợp đồng này.

1.1. 送出機関は**国際 HVTC 人材開発株式会社**、ベトナム社会主義共和国の労働傷病兵社会省から労働者を海外に派遣するサービスを運営することを 2020 年 04 月 27 日に労働者海外派遣活動番号 1193 して認可されており、技術実習事業プログラムの下、日本で働く労働者を派遣するために日本の所管官庁に紹介を受け、本契約書に署名する資格があり、認可されています。

1.2. Bên Tiếp nhận người lao động là **NGHIỆP ĐOÀN KOKORO KYODOUKUMIAI** là Tổ chức quản lý được cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cấp phép KYO 1911000312 ngày 31 tháng 01 năm 2020 có đủ điều kiện và thẩm quyền thực hiện hợp đồng này theo quy định pháp luật của Nhật Bản.

1.2. 監理団体は**こころ協同組合**である。日本の所管官庁において 2020 年 01 月 31 日付で許可番号 許 1911000312 として外国人技能実習生受入れ業務を行う認可を受けた。日本の法律に従い外国人技能実習生を受け入れており、この協定を締結するための条件を満たしている。

Điều 2: Yêu cầu cung ứng

第 2 条 求人の要件

2.1. Theo đề nghị của Bên Tiếp nhận lao động, Bên Cung ứng lao động đồng ý tuyển chọn lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản cho Bên tiếp nhận lao động theo chương trình thực tập sinh kỹ năng.

2.1. 監理団体の要請に応じて、送出し機関は技能実習事業に沿って日本で技能実習を行うベトナム労働者を選出すること。

- Số lượng, ngành nghề, công việc, lương, địa điểm làm việc: được quy định cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng.

技能実習生人数、職種、作業、賃金、場所等は求人申込票に明記すること。

2.2. Bên cung ứng lao động đảm bảo người lao động được tuyển chọn đáp ứng tiêu chuẩn sau:

2.2. 送出し機関は、選抜された労働者が次の基準を満たしていることを確認すること。

- Độ tuổi: Là công dân Việt Nam có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên
- 年齢：18 歳以上のベトナム国籍の者であること。
- Sức khỏe: Đủ sức khỏe để đi làm việc tại Nhật Bản theo quy định của Nhật Bản.
- 健康：日本の法令に従い日本で技能実習を行える健康状態であること。
- Trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và các tiêu chuẩn: cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng.
- 習得する技能レベル、日本語、その他：求人申込票に明記すること。

Điều 3: Chế độ đối với người lao động

第 3 条　外国人技能実習生に対する待遇

Bên Tiếp nhận lao động đảm bảo người lao động được hưởng các điều kiện hợp đồng như sau:

監理団体は技能実習生に対し、以下の待遇を確保すること。

3.1. Thời hạn làm việc

3.1. 雇用期間

Giai đoạn thực tập kỹ năng số 1 không vượt quá 1 năm.

技能実習 1 号の期間は 1 年以内とする。

Giai đoạn thực tập kỹ năng số 2 hoặc số 3 không vượt quá 2 năm. Để bắt đầu thực tập kỹ năng số 3, người lao động phải kết thúc thực tập kỹ năng số 2 và về nước từ 1 tháng trở lên.

技能実習 2 号、技能実習 3 号の期間は 2 年以内とする。技能実習 3 号については、技能実習 2 号の終了後または技能実習 3 号開始後 1 年以内に本国に 1 月以上帰国する。

3.2. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

3.2. 労働時間・休憩時間

Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày, 40 giờ/tuần theo quy định của Luật lao động Nhật Bản. Ngoài thời gian làm việc nêu trên, nếu làm việc thì người lao động được hưởng tiền làm thêm giờ.

勤務時間は日本の法律による１週間につき４０時間、１日につき８時間を超えないものとする。所定時間外労働を行った場合には割増賃金を支給すること。

Người lao động được nghỉ các ngày lễ theo quy định của Luật lao động Nhật Bản.

技能実習生は日本の労働法に従い休日を取得すること。

Người lao động được nghỉ 10 ngày phép có hưởng lương hàng năm theo quy định của Luật lao động Nhật Bản.

技能実習生は日本の労働法に従い有給休暇を取得すること。

3.3. Tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng và các khoản khấu trừ (nếu có)

3.3. 基本賃金、時間外労働の賃金、給与、その他の控除（あれば）

Trong thời gian đào tạo tập trung tại Nhật bản, TTS được bố trí chỗ ở miễn phí, được trợ cấp tối thiểu 50.000 Yên/tháng.

入国後講習期間中は、監理団体が技能実習生に無料で宿泊施設を提供することを保証すること。入国後講習期間中の講習手当の額は、１名あたり月額 50,000 円/月(食費を含む)。

Bên tiếp nhận lao động chịu trách nhiệm chi trả chi phí đi lại trong nước Nhật để phục vụ cho việc đào tạo, chi phí này không thu của người lao động.

講習のために日本国内で交通費が必要となった場合には、講習手当とは別に実費を支給する。移動時に実習実施者もしくは監理団体が交通費を負担した場合においては、技能実習生からその費用を徴収しないものとする。

Trong thời gian thực tập kỹ năng, Bên tiếp nhận lao động đảm bảo tiền lương cơ bản của người lao động ít nhất tương đương với mức lương tối thiểu theo vùng và theo ngành nghề.

技能実習期間中の技能実習生の基本給は少なくとも地域別および業界別の最低賃金と同等であること。

Tiền lương cơ bản được quy định cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng lao động và hợp đồng lao động ký giữa công ty sử dụng lao động và người lao động.

基本賃金は、求人申込票及び実習実施者と技能実習生との間で締結された雇用契約書に明記されること。

Hình thức trả lương: Lương của người lao động được tính theo tháng và thanh toán bằng tiền Yên.

給与の支払い方法：技能実習生の給与は月毎に計算され、日本円で支払われること。

Bên tiếp nhận lao động phối hợp với công ty sử dụng lao động trả lương hàng tháng cho người lao động vào một ngày cố định trong tháng theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản của người lao động hoặc trả bằng tiền mặt.

監理団体及び受け入れる企業は協力し、技能実習生へ月の決まった日に給与を支払うものとする。支払い方法は、本人の銀行口座へ振込みまたは現金手渡しとする。

Hàng tháng, Bên tiếp nhận lao động và công ty sử dụng lao động phải cung cấp bảng kê lương trong đó có thể hiện rõ mức lương, thưởng và các khoản khấu trừ từ lương cho người lao động.

監理団体及び受け入れる企業は、毎月の給与、賞与および給与からの控除金額の詳細を明記した給与明細書を技能実習生に発行するものとする。

Tiền làm thêm giờ: theo quy định của Nhật Bản.

時間外労働における賃金：日本の法律による

Các khoản tiền thưởng/ phụ cấp: theo quy định của Nhật Bản.

賞与、各手当等：日本の法律による

Các khoản khấu trừ từ lương theo quy định của nước tiếp nhận: cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng.

受入れ国の規則に従い給与から控除される金額：求人申込票に明記すること。

3.4. An toàn lao động và bảo hộ lao động

3.4. 労働時の安全と保護

Bên tiếp nhận lao động và công ty sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.

監理団体及び受け入れる企業は、労働安全衛生に関する学習、訓練を実施しなければならない。また、 無料で職種・作業において適切な機械器具及び作業に適した保護具を提供することで安全かつ衛生的な職場を確保しなければならない。

3.5. Bảo hiểm

3.5.保険

Công ty sử dụng lao động có trách nhiệm làm thủ tục để người lao động tham gia và được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của pháp luật Nhật Bản như bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động và bảo hiểm xã hội...

受け入れる企業は、健康保険、労働保険、社会保険など日本の法律に従って、技能実習生が保険制度に加入し受給するための手続きを責任持って行わなければならない。

Ngoài ra, khuyến khích công ty sử dụng lao động làm thủ tục để người lao động tham gia bảo hiểm tổng hợp.

さらに、受け入れる企業には技能実習生が総合保険に加入するための手続きを行うことが奨励される。

3.6. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt

3.6. 食事、宿泊施設、生活の条件

Trong thời gian đào tạo tập trung ngay sau khi nhập cảnh vào Nhật Bản, Bên tiếp nhận đảm bảo cung cấp miễn phí chỗ ở cho người lao động.

入国後の講習期間中は、監理団体が技能実習生に対し、無料で宿泊施設を提供することを保証すること。

Trong thời gian thực tập kỹ năng, Bên tiếp nhận lao động và công ty sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí nhà ở đảm bảo an toàn vệ sinh cho người lao động trong suốt thời gian

người lao động thực hiện hợp đồng. Chi phí thuê nhà hàng tháng được khấu trừ từ lương của người lao động nhưng không quá 15% tiền lương cơ bản/tháng.

技能実習期間中、監理団体及び受け入れる企業は、契約期間中の技能実習生に対し安全かつ衛生的な宿泊施設を確保することとする。毎月の家賃は技能実習生の給与から控除することが可能であるが、基本給の 15%以下であることとする。

Người lao động được cung cấp tiền ăn hoặc tự chi trả tiền ăn trong thời gian thực tập kỹ năng tại Nhật Bản hoặc được hưởng 01 bữa ăn ca trong thời gian làm việc

日本での技能実習期間中は、技能実習生に食事を提供もしくは技能実習生の自己負担とする。もしくは勤務時間中に 1 食を提供することとする。

(Điều kiện ăn, ở cụ thể được quy định trong Thư yêu cầu tuyển dụng lao động).

(食事、宿泊施設条件は求人申込票に詳細を明記すること。)

3.7. Chi phí đi lại

3.7. 旅費

Chi phí vé máy bay cho người lao động từ Việt Nam đến Nhật Bản và vé máy bay từ Nhật Bản về Việt Nam do Bên tiếp nhận lao động chi trả đối với tất cả các giai đoạn của chương trình thực tập kỹ năng (bao gồm cả trường hợp về nước khi chưa hoàn thành thời gian làm việc dự kiến và trường hợp về nước tạm thời để chuyển giai đoạn).

監理団体及び受け入れる企業は、技能実習 1 号 3 号のための来日と技能実習生の技能実習終了後の帰国（予定された技能実習期間を満了せず途中帰国する場合の帰国を含む。また、技能実習 2 号の終了から技能実習 3 号の開始前の一時帰国または技能実習 3 号開始後の所定の一時帰国を含む。）に要する旅費を負担する。

Công ty sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí miễn phí phương tiện hoặc chi trả chi phí đi lại cho người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại theo mức thực tế tại Nhật Bản.

受け入れる企業は、技能実習生が居住地から職場までの移動に必要な車両の手配または交通費実費の支給をしなければならない。

3.8. Trường hợp ốm đau, thương tật, sinh sản.

3.8. 病気、けが、出産について

Người lao động được hưởng chế độ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản theo quy định pháp luật Nhật Bản.

技能実習生は日本の法律に従って、健康診断と治療および妊娠出産に必要な医療を受ける権利がある。

3.9. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

3.9. 契約期間満了前の終了

Việc chấm dứt hợp đồng trước hạn phải tuân thủ theo quy định pháp luật của Nhật Bản.

契約期間満了前に終了する場合は日本の法律に従うこととする。

Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động và về nước trước thời hạn mà không phải do lỗi của người lao động, Bên tiếp nhận lao động có trách nhiệm bồi thường cho người lao động theo thỏa thuận và chi trả cho người lao động chi phí về nước.

技能実習生の過失によらずに契約期間満了前に終了する場合は、監理団体及び受け入れる企業は、技能実習生と協議し双方の合意により補償することとし、帰国旅費を支払うこととする。

Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động và phải về nước trước hạn do bất khả kháng (thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh,...), hai Bên có trách nhiệm thống nhất về chi phí để đưa người lao động về nước, xem xét hỗ trợ người lao động và giải quyết các vấn đề còn tồn tại trên cơ sở những quy định hiện hành của pháp luật.

不可抗力に起因した場合(自然災害、戦争、エピデミックなど）により技能実習生が契約不履行となって帰国させられる場合、双方は技能実習生を帰国させるための費用について相談し未精算金がある場合は遅滞なく相手方に精算する。

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Bên Cung ứng lao động

第 4 条：送出機関の役割と義務

4.1. Tuyển chọn người lao động theo các tiêu chuẩn và yêu cầu tại Điều 2 nói trên; .

4.1. 第 2 条に定める要件に該当する技能実習生の選抜

4.2. Tổ chức đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng kỹ năng nghề (nếu cần thiết) và giáo dục định hướng cho người lao động;

4.2. 監理団体の委託による入国前の日本語講習・専門技能の実施、出発前のオリエンテーションの実施。

4.3. Chịu trách nhiệm làm các thủ tục theo quy định của Việt Nam và Nhật Bản để người lao động xuất cảnh;

4.3. 技能実習生の来日及び滞在に関する自国政府への法的諸手続の実施、及び日本国での入国及び在留手続きに必要な書類の準備。

4.4. Phối hợp với Bên Tiếp nhận lao động, công ty sử dụng lao động tổ chức quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; phối hợp và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp người lao động tử vong, phối hợp với Bên tiếp nhận lao động tổ chức đưa thi hài/di hài người lao động về nước theo nguyện vọng gia đình, hỗ trợ thân nhân người lao động làm các thủ tục thanh toán các chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công của người lao động.

4.4. 技能実習生の正当な権利と利益の管理および保護のために、監理団体及び受け入れる企業と協力する。 契約期間中に発生する問題を解決する。技能実習生が死亡した場合は、監理団体及び受け入れる企業と協力し、家族の希望に応じて技能実習生の遺体を国に返還するよう手配し、技能実習生の保険、給与等の手続きをすること。

4.5. Được nhận tiền dịch vụ, phí quản lý, chi phí đào tạo tiếng Nhật và giáo dục định hướng cho thực tập sinh tại Việt Nam do Bên tiếp nhận lao động chi trả.

4.5. 送出機関の役割と義務の対価として相当と認められた額を送出し管理費、事前教育費として監理団体に請求すること。

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên tiếp nhận lao động

第5条　監理団体の権利と義務

5.1. Thông báo trước cho Bên Cung ứng lao động về nhu cầu tuyển dụng, yêu cầu và quy trình tổ chức tuyển chọn thông qua Thư yêu cầu tuyển dụng lao động;

5.1. 受け入れる企業（求人者）の確認・確保並びに求人者名簿の整理・管理、求人申込票の送出機関への送付及び送出機関へのその他の情報提供。

5.2. Cung cấp cho Bên Cung ứng lao động các hồ sơ tài liệu pháp lý về tuyển dụng lao động Việt Nam đi làm việc tại Nhật Bản theo chương trình thực tập kỹ năng; Làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản cấp tư cách lưu trú, giấy phép lao động cho người lao động;

5.2. 日本で働くベトナム人技能実習生の採用に関する法的文書を送出し機関に提供する。技能実習生の来日及び在留のための日本国政府に対する法的諸手続きを実施する。

5.3. Chi trả cho Bên cung ứng lao động phí đào tạo và bồi dưỡng tiếng Nhật cho người lao động là đối tượng thực tập sinh ngành hộ lý: 100,000 JPY/ người; chi phí ủy thác đào tạo đối với người lao động là thực tập sinh ngành nghề khác là 15,000 JPY/người (160 tiết). Mức chi trả cụ thể trong Thư yêu cầu tuyển dụng.

5.3 介護職インターンの日本語研修および再研修の費用を労働供給者に支払う: 1 人あたり 100,000 円。他職種インターンの受託研修費は 1 人 15,000 円（160 時間）です。採用リクエストレターに記載されている具体的な給与レベル。

5.4. Chi trả cho Bên cung ứng lao động tiền dịch vụ là phí quản lý mà bên tiếp nhận Thực tập sinh chi trả cho Bên cung ứng lao động. Bên tiếp nhận Thực tập sinh trả cho bên cung ứng lao động tối thiểu 10.000 Yên/người đối với thực tập sinh hộ lý, 5.000 Yen/người đối với thực tập sinh ngành nghề khác để quản lý Thực tập sinh.

5.4. 送出し機関に管理費を支払う。具体的な金額は、雇用依頼書に詳細を明記すること。介護技能実習生は最低 10,000 円/人、その他の職種の技能実習生は 5,000 円/人。

5.5. Đảm bảo Hợp đồng lao động ký giữa người lao động Việt Nam và công ty sử dụng lao động nước ngoài có các điều khoản phù hợp với các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng này;

5.5. ベトナム人技能実習生と受け入れる企業との契約書の条件は、この契約で合意された条件と一致する様に確保すること。

5.6. Phối hợp với công ty sử dụng lao động hỗ trợ người lao động trong việc gửi tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp của người lao động về Việt Nam theo đúng quy định của pháp luật nước tiếp nhận.

受入国の法律に従って技能実習生が給与と合法的な収入をベトナムに送金するために受け入れる企業と協力すること。

5.7. Phối hợp với công ty sử dụng lao động sắp xếp cho người lao động về phép (về nước tạm thời) khi có nguyện vọng.

技能実習生が一時帰国を希望する時には受け入れる企業と協力し、技能実習生の一時帰国の手続きを手配すること。

5.8. Thường xuyên thông báo cho Bên cung ứng lao động tình hình người lao động đang làm việc tại Nhật Bản, phối hợp với Bên Cung ứng lao động giải quyết các vấn đề phát sinh đối với người lao động trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp người lao động tử vong, phối hợp với Bên cung ứng lao động và công ty sử dụng lao động tổ chức đưa thi hài/di hài người lao động về nước theo nguyện vọng gia đình, hỗ trợ thân nhân người lao động làm các thủ tục thanh toán các chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công của người lao động (nếu có).

5.8. 技能実習生の実習状況を定期的に送出し機関に報告すること。契約期間中に発生する問題を解決すること。技能実習生が死亡した場合は、送出し機関及び受け入れる企業と協力し、家族の希望に応じて技能実習生の遺体を国に返還するよう手配し、技能実習生の保険、給与等の手続きをすること(必要な場合)。

Điều 6: Điều khoản về hình thức thanh toán

第 6 条：支払い条件

Việc chi trả phí quản lý, chi phí ủy thác đào tạo và các chi phí khác (nếu có) của bên tiếp nhận lao động cho bên bên cung ứng lao động được thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản theo số tài khoản hai Bên quy định tại hợp đồng này.

送出し管理費と事前教育費の取扱いについては、送出し機関の専用口座に送金すること。

Điều 7: Điều khoản quy định khác

第７条　その他の条件

Hợp đồng cung ứng này quy định những điều khoản cơ bản để hai bên hợp tác phái cử lao động sang thực tập kỹ năng tại Nhật Bản. Đối với những yêu cầu cụ thể của từng công ty sử dụng lao động, Bên tiếp nhận lao động sẽ cung cấp cho Bên cung ứng lao động Thư yêu cầu tuyển dụng lao động. Căn cứ vào nội dung Thư yêu cầu tuyển dụng lao động, Bên cung ứng lao động sẽ thực hiện các công tác chuẩn bị, tuyển dụng người lao động và đăng ký thực hiện với cơ quan chức năng phía Việt Nam.

この協定書は、技能実習生を日本に送り出す為に両社が協力するための基本的な条件を規定するものとする。 各受け入れる企業の特定の要件について、監理団体は送出し機関に求人申込票を提供すること。 求人申込票の内容に基づき、送出し機関は技能実習生の準備と募集を行い、ベトナム政府機関に登録するものとする。

Điều 8: : Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp

第８条　準拠法及び紛争の解決

8.1. Mọi tranh chấp phát sinh trên cơ sở Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng giữa hai Bên theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật của hai nước và thông lệ quốc tế.

8.1 技能実習事業に関し紛争が生じた場合には、技能実習事業の趣旨及びベトナム日本両国の諸法令を尊重し、かつ、友好関係を損なわないように配慮しつつ、送出し機関と監理団体との協議により、解決するよう努力するものとする。

8.2. Trường hợp tranh chấp không giải quyết được thông qua thương lượng thì sẽ đưa ra tòa án Nhật Bản để giải quyết theo quy định của pháp luật Nhật Bản.

8.2. 本契約に関連して監理団体、送出し機関間に生じる一切の紛争を処理する裁判所は、日本の裁判所を専属的管轄裁判所とする。

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng

第９条　協定書の効力

9.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9.1. 本協定書は署名の日から発効する。ベトナム日本両国の法的機関に承認された後に実施すること。

9.2. Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng, nếu pháp luật, chính sách hoặc quy định của một hoặc hai nước có thay đổi liên quan đến các nội dung trong hợp đồng, hai Bên sẽ sửa đổi, bổ sung bằng văn bản để đảm bảo hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

9.2. 契約の有効期間中に、契約の内容に関連して 1 つまたは 2 つの国の法律、ポリシー、または規制が変更された場合、両社は、関連する法律に従って書面で修正および補足すること。

9.3. Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng, nếu một trong hai Bên muốn sửa đổi, bổ sung bất kỳ điều khoản nào thì phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn hợp đồng chỉ có giá trị pháp luật thi hành khi có sự thỏa thuận của cả hai Bên bằng văn bản và được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

9.3. 契約の有効期間中、いずれかの者が条件を修正または補足することを希望する場合は、書面で相手方に通知する必要がある。 契約の修正、補足、または延長は、双方の書面による合意があり、両国の政府管理機関によって承認された場合にのみ、法的強制力がある。

9.4. Các Bên có thể chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau:

9.4. 次に掲げる事由が発生した場合、本契約書は終了する。

Trong trường hợp bất khả kháng không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng (như xảy ra chiến tranh, thiên tai và các sự kiện khác nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của các Bên), các Bên tham gia Hợp đồng phải cùng nhau giải quyết những vấn đề còn tồn tại, ưu tiên những vấn đề liên quan đến quyền lợi của người lao động, đảm bảo người lao động được hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp được quy định trong hợp đồng này và phù hợp với quy định luật pháp của nước tiếp nhận.

やむを得ない場合により契約の履行を継続できない場合（戦争、自然災害、および両社の合理的な制御が及ばないその他の事象の発生など）。

本契約を終了する場合、両社は未解決の問題を共同で解決するものとし、技能実習生に関する問題を優先して解決すること。技能実習生が本契約で定められた正当な権利と利益を受入国の法律に従って完全に享受できるようにするものとする。

9.5. Trong trường hợp hợp đồng này bị chấm dứt thì hợp đồng lao động giữa người lao động Việt Nam và công ty sử dụng lao động sẽ vẫn còn hiệu lực, các quyền và nghĩa vụ của các Bên đều có hiệu lực cho đến khi hợp đồng lao động kết thúc.

9.5. 本契約が終了した場合でも、ベトナム人技能実習生と実習実施者との間の労働契約は引き続き有効であり、労働契約が終了するまで両者の権利と義務は有効とする。

Hợp đồng này làm ngày 01 tháng 10 năm 2024 được lập thành 2 bản bằng tiếng Việt và tiếng Nhật có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 1 bản để theo dõi và thực hiện.

本契約は 2024 年 10 月 01 日付に作成され、ベトナム語文及び日本語文を正文とし、2 通を作成するとともに、双方はそれぞれ 1 通を保有するものとする。

Đại diện Bên cung ứng lao động	**Đại diện Bên tiếp nhận lao động**
（送り出し機関）	**（監理団体名）**
国際 HVTC 人材開発株式会社	こころ協同組合
HVTC OVERSEAS HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY (HVTC OVERSEAS COMPANY)	KOKORO KYODOUKUMIAI
代表者　Người đại diện	代表者 , Người đại diện
代表取締役 / Tổng giám đốc	代表理事 / Tổng giám đốc
LE ANH TUAN	富永 康平
	TOMINAGA KOUHEI

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2024

Số: 2024-62473/QLLĐNN-ĐKHĐ

PHIẾU TRẢ LỜI

Đăng ký hợp đồng cung ứng lao động đi làm việc tại Nhật Bản

Kính gửi: Công ty cổ phần phát triển nhân lực HVTC Quốc Tế (tên viết tắt: HVTC Overseas Company, Số GP: 1193/LĐTBXH-GP L1 27/4/2020)

Căn cứ hồ sơ Đăng ký Hợp đồng cung ứng lao động số 474 ngày 11/11/2024, Cục Quản lý lao động ngoài nước chấp thuận để Công ty thực hiện Hợp đồng cung ứng lao động với các nội dung cơ bản sau đây:

1. Tên tổ chức dịch vụ việc làm nước ngoài: KOKORO KYODOUKUMIAI (Số giấy phép: 1911000312)
2. Tên người sử dụng lao động: Công ty TNHH Greenfield
3. Số lượng: 10 người, trong đó 5 nữ
4. Ngành, nghề, công việc: Nông nghiệp trồng trọt
5. Thời hạn hợp đồng lao động: 3 năm
6. Tiền lương/tiền công: 168.594 JPY/tháng
7. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt: Trong thời gian đào tạo tập trung, bên tiếp nhận lao động cung cấp chỗ ở miễn phí cho TTS. Trong thời gian thực tập kỹ năng, bên sử dụng lao động bố trí nhà ở với đầy đủ trang thiết bị sinh hoạt, TTS tự chi trả tiền ăn và chi trả 20.000 Yên/tháng tiền thuê nhà. Bên tiếp nhận lao động bố trí miễn phí phương tiện đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc chi trả chi phí này cho TTS
8. Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại: Người sử dụng lao động chi trả vé máy bay khứ hồi
9. Chi phí bên nước ngoài tiếp nhận chi trả (cho mỗi người lao động)
   - Tiền dịch vụ: 5.000 JPY/Tháng
   - Chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại: 10.000.000 VNĐ
   - Tiền đào tạo: 15.000 JPY
10. Chi phí người lao động chi trả trước khi xuất cảnh
   - Tiền dịch vụ: 10.000.000 VNĐ
   - Tiền visa: 520.000 VNĐ
   - Tiền đóng góp Quỹ HTVLNN: 100.000 VNĐ
   - Chi phí kiểm tra sức khỏe 750.000 VNĐ
   - Chi phí khác: 380.000 VNĐ

   (chi phí thanh toán cho đại lý thực hiện thủ tục visa)
11. Tiền ký quỹ: Không có
12. Thời gian tuyển chọn: 08 tháng kể từ ngày Công ty được cấp Phiếu trả lời này.

Cục Quản lý lao động ngoài nước thông báo để Công ty biết, thực hiện. /.

TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG NHẬT BẢN, ĐÔNG NAM Á

Nguyễn Thị Tuyết Nhung